

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

MSC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL trước đây là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30/3/2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã nghị quyết đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/03/2016
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2016
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Dung	Thành viên
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL được lập ngày ngày 14 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		230.635.584.564	258.698.590.830
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.276.837.364	70.869.272.827
111	1. Tiền		13.276.837.364	70.869.272.827
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.900.341.460	21.810.189.494
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	69.341.074.711	21.643.110.066
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.284.318.001	1.924.660.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	242.332.633	219.803.313
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.967.383.885)	(1.977.383.885)
140	IV. Hàng tồn kho	8	142.445.442.499	164.172.900.215
141	1. Hàng tồn kho		142.445.442.499	165.071.623.228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(898.723.013)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.012.963.241	1.846.228.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	867.220.658	1.846.228.294
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.145.742.583	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.209.784.268	88.408.579.461
220	II. Tài sản cố định		71.902.515.489	85.276.734.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	71.902.515.489	85.276.734.895
222	- Nguyên giá		365.330.686.437	364.962.039.715
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(293.428.170.948)	(279.685.304.820)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.825.647.542	952.719.895
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.825.647.542	952.719.895
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.481.621.237	2.179.124.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.481.621.237	2.179.124.671
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		306.845.368.832	347.107.170.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		86.315.587.219	122.395.424.428
310	I. Nợ ngắn hạn		86.315.587.219	122.395.424.428
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	38.595.050.489	15.543.838.137
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		88.237.286	10.840.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	402.722.169	3.480.857.613
314	4. Phải trả người lao động		11.873.912.168	14.999.627.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.763.204.353	448.056.829
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.060.767.113	1.690.511.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	26.528.676.900	85.971.523.554
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	2.415.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.588.016.741	250.168.741
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		220.529.781.613	224.711.745.863
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	220.529.781.613	224.711.745.863
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	13.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.215.671.233	38.397.635.483
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.050.362.483	38.397.635.483
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		22.165.308.750	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		306.845.368.832	347.107.170.291




Đặng Công An
 Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Xuân Tiên
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	694.784.711.471	759.637.130.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	34.930.000	508.068.290
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		694.749.781.471	759.129.062.686
11	4. Giá vốn hàng bán	22	650.590.208.770	700.434.104.937
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.159.572.701	58.694.957.749
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.007.932.130	3.675.174.429
22	7. Chi phí tài chính	24	567.751.780	6.647.576.536
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		562.297.016	6.630.648.604
24	8. Chi phí bán hàng	25	3.644.734.085	7.846.757.494
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.365.435.861	13.120.663.109
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.589.583.105	34.755.135.039
31	11. Thu nhập khác	27	69.772.728	5.000.000
32	12. Chi phí khác	28	952.719.895	8.267.041.744
40	13. Lợi nhuận khác		(882.947.167)	(8.262.041.744)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.706.635.938	26.493.093.295
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.541.327.188	5.848.396.245
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.165.308.750</u>	<u>20.644.697.050</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.343	1.251



Đặng Công An
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

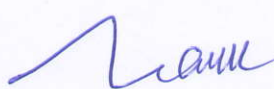
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.706.635.938	26.493.093.295
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.221.619.406	9.081.558.974
03	- Các khoản dự phòng		1.506.276.987	2.234.057.727
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.041.980	(190.868)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(924.835.361)	(40.733.930)
06	- Chi phí lãi vay		562.297.016	6.630.648.604
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.074.035.966	44.398.433.802
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.225.894.549)	(14.077.530.732)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.626.180.729	64.310.782.519
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.813.485.305	48.992.505.296
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.676.511.070	851.713.258
14	- Tiền lãi vay đã trả		(599.260.859)	(6.850.204.328)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.145.531.220)	(1.366.121.507)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.600.000	6.100.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.238.042.000)	(81.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.991.084.442	136.184.078.308
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.720.327.647)	(3.590.481.173)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		67.272.728	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		857.562.633	40.733.930
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.795.492.286)	(3.549.747.243)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		84.792.514.010	433.193.024.543
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.235.360.664)	(564.733.631.978)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.343.138.985)	(4.343.394.285)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.785.985.639)	(135.884.001.720)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(57.590.393.483)	(3.249.670.655)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		70.869.272.827	32.083.945.994
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.041.980)	190.868
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.276.837.364</u>	<u>28.834.466.207</u>



Đặng Công An
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL trước đây là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30/3/2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã nghị quyết đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa – VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 151.873.220.000 đồng; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và bán thép thời; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	111.929.265	148.721.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.164.908.099	70.720.551.449
	<u>13.276.837.364</u>	<u>70.869.272.827</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	60.805.515.212	12.951.472.934
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Nam	3.450.535.224	3.674.767.770
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	2.625.860.710
- Công ty Cổ phần Thép Quốc Hùng	3.196.537.520	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.888.486.755	2.391.008.652
	<u>69.341.074.711</u>	<u>21.643.110.066</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>64.257.018.436</u>	<u>19.253.465.414</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Nam	500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (MATEXIM)	2.098.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh	791.800.000	-	791.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại An Cường	-	-	930.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật điện Vạn Việt	890.000.000	-	-	-
Các khoản người bán trả tiền trước khác	1.004.018.001	-	202.860.000	-
	5.284.318.001	-	1.924.660.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	110.855.415	-	107.303.489	-
Ký cược, ký quỹ	7.400.000	-	7.400.000	-
Phải thu CBCNV tiền thuế TNCN	91.077.218	-	83.099.824	-
Phải thu khác	33.000.000	-	22.000.000	-
	242.332.633	-	219.803.313	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Nam	3.450.535.224	1.613.151.339	3.674.767.770	1.837.383.885
DNTN Mười Thanh	130.000.000	-	140.000.000	-
	3.580.535.224	1.613.151.339	3.814.767.770	1.837.383.885

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.150.835.281	-	66.642.175.350	-
Công cụ, dụng cụ	242.862.480	-	205.810.709	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.975.789.760	-	30.557.903.051	-
Thành phẩm	44.075.954.978	-	64.777.910.427	(874.847.324)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.887.823.691	(23.875.689)
	142.445.442.499	-	165.071.623.228	(898.723.013)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.292.009.459	952.719.895
Dự án "Cải tạo phân xưởng cán"	-	952.719.895
Hệ thống điện cung cấp phân xưởng Luyện & phân xưởng Cán	157.051.364	-
Cụm đường lăn chuyển thời sau máy cắt nóng	593.581.236	-
Móng thiết bị Đúc liên tục R 5,25 m	541.376.859	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.533.638.083	-
Chống dột Nhà xưởng, kho năm 2016	412.768.979	-
Hệ thống nước Phân xưởng Luyện	310.071.330	-
Hệ thống thủy lực PX Luyện & PX Cán	42.032.330	-
Xe cắt nóng và cụm con lăn chuyển thời nóng về sản nguội	93.579.893	-
Gia cố kết cấu Sequence PX Luyện	410.134.334	-
Gia cố sàn thao tác Phân xưởng Cán	265.051.217	-
	2.825.647.542	952.719.895

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	55.094.631.481	262.496.510.946	38.018.105.693	9.352.791.595	364.962.039.715
- Mua trong kỳ	-	805.000.000	-	42.400.000	847.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(478.753.278)	-	(478.753.278)
Số dư cuối kỳ	55.094.631.481	263.301.510.946	37.539.352.415	9.395.191.595	365.330.686.437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45.472.202.815	197.765.102.276	29.026.930.540	7.421.069.189	279.685.304.820
- Khấu hao trong năm	1.904.290.521	9.910.431.242	1.819.564.947	587.332.696	14.221.619.406
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(478.753.278)	-	(478.753.278)
Số dư cuối kỳ	47.376.493.336	207.675.533.518	30.367.742.209	8.008.401.885	293.428.170.948
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.622.428.666	64.731.408.670	8.991.175.153	1.931.722.406	85.276.734.895
Tại ngày cuối kỳ	7.718.138.145	55.625.977.428	7.171.610.206	1.386.789.710	71.902.515.489

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.578.885.758 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 184.519.999.888 VND

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3177565/HĐTD ngày 26/10/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
 - + Máy cắt băm liệu công suất 1.000T theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3177565/HĐBĐ ngày 02/10/2014. Tổng giá trị tài sản được định giá là 9.020.000.000 đồng;
 - + Các máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012. Tổng giá trị tài sản được định giá là 17.910.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 149/2015-HĐTDHM/NHCT902-VICASA ngày 09/09/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
 - + Thế chấp máy móc thiết bị: Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m³/h theo hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC. Tài sản này được định giá theo Biên bản định giá lại tài sản ngày 09/09/2015 với giá trị 21.000.000.000 đồng;
 - + Nợ phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01/2015/HĐTC-TMN ngày 02/01/2015 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL. Quyền tài sản này được định giá theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 09/09/2015 với giá trị 150.000.000.000 đồng.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	4.590.335.200	4.590.335.200	3.617.473.300	3.617.473.300
- Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	2.031.182.670	2.031.182.670	1.722.518.160	1.722.518.160
- Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát	-	-	2.842.704.150	2.842.704.150
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	5.820.140.700	5.820.140.700	326.984.350	326.984.350
- Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	6.578.467.500	6.578.467.500	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	2.959.214.500	2.959.214.500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.615.709.919	16.615.709.919	7.034.158.177	7.034.158.177
	38.595.050.489	38.595.050.489	15.543.838.137	15.543.838.137
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.031.195.652	1.031.195.652	2.945.374.997	2.945.374.997

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.479.158.806	12.780.254.772	14.259.413.578	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	41.709.285	41.709.285	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.915.848.983	5.541.327.188	7.145.531.220	-	-	-	-	311.644.951	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	83.099.824	1.221.125.881	1.213.148.487	-	-	-	-	91.077.218	-
Các loại thuế khác	-	2.750.000	14.600.000	17.350.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-	-	-	-	-
	-	3.480.857.613	19.601.517.126	22.679.652.570	-	-	-	-	402.722.169	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.671.986	67.635.829
- Trích trước chi phí tiền điện	130.932.003	380.421.000
- Trích trước chi phí may đồng phục	1.710.000.000	-
- Trích trước chi phí nghỉ mát cho CBCNV	685.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	206.600.364	-
	<u>2.763.204.353</u>	<u>448.056.829</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	160.429.400	162.233.800
- Bảo hiểm xã hội	-	162.233.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.400.000	1.000.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	613.686.700	175.842.685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.251.013	189.801.613
	<u>2.060.767.113</u>	<u>1.690.511.898</u>

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.415.000.000	-
	<u>2.415.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	13.676.480.000	5.378.144.550	191.369.565.930
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	20.644.697.050	20.644.697.050
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	322.689.000	(322.689.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(430.251.000)	(430.251.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.556.197.000)	(4.556.197.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	13.999.169.000	20.713.704.600	207.027.814.980
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	13.999.169.000	38.397.635.483	224.711.745.863
Lãi trong kỳ này	-	-	-	22.165.308.750	22.165.308.750
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.066.290.000)	(3.066.290.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	33.215.671.233	220.529.781.613



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	38.397.635.483
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,60	1.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,30	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,99	3.066.290.000
Chi trả cổ tức (trung ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đ)	59,33	22.780.983.000
Lợi nhuận chưa phân phối	28,78	11.050.362.483

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	100	151.873.220.000	100	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.780.983.000	4.556.197.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	22.780.983.000	4.556.197.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	13.999.169.000
	14.999.169.000	13.999.169.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Ký hiệu</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Đô la Mỹ	USD	450,17	456,77

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	670.979.671.690	735.024.694.968
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	1.469.013.450	1.150.008.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	22.336.026.331	23.462.427.058

694.784.711.471 **759.637.130.976**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	605.445.899.178	465.827.623.476
--	-----------------	-----------------

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	508.068.290
Hàng bán bị trả lại	34.930.000	-

34.930.000 **508.068.290**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	629.717.630.271	679.388.788.828
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	1.553.187.108	1.146.453.142
Giá vốn của dịch vụ và giá vốn khác đã cung cấp	20.218.114.404	19.898.862.967
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(898.723.013)	-

650.590.208.770 **700.434.104.937**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	857.562.633	40.733.930
Lãi bán hàng trả chậm	150.369.497	3.634.249.631
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	190.868

1.007.932.130 **3.675.174.429**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	562.297.016	6.630.648.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.412.784	16.805.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.041.980	-
Chi phí tài chính khác	-	122.555
	567.751.780	6.647.576.536

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.487.364	243.988.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.172.320.166	3.983.842.930
Chi phí khác bằng tiền	95.926.555	3.618.926.050
	3.644.734.085	7.846.757.494

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.299.392.572	1.310.285.013
Chi phí nhân công	4.841.097.243	3.418.574.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	587.332.696	505.020.403
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng/ chi phí dự phòng	(10.000.000)	2.234.057.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.729.338.812	2.443.539.100
Chi phí khác bằng tiền	2.915.274.538	3.206.186.669
	12.365.435.861	13.120.663.109

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	67.272.728	-
Thu nhập khác	2.500.000	5.000.000
	69.772.728	5.000.000

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị tổn thất do không thực hiện hợp đồng thuê đất KCN Nhơn Trạch II	-	8.267.041.744
Chi phí do ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất	952.719.895	-
	952.719.895	8.267.041.744

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.706.635.938	26.493.093.295
Các khoản điều chỉnh tăng	-	90.526.000
- Chi phí không hợp lệ	-	90.526.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	27.706.635.938	26.583.619.295
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.541.327.188	5.848.396.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.915.848.983	466.510.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.145.531.220)	(1.366.121.507)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	311.644.951	4.948.785.018

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	22.165.308.750	20.644.697.050
Các khoản điều chỉnh	(1.773.224.700)	(1.651.575.764)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ^(*)	(1.773.224.700)	(1.651.575.764)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.392.084.050	18.993.121.286
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.343	1.251

(*) Quỹ Khen thưởng phúc lợi được dự kiến trích theo mức 8% lợi nhuận sau thuế của kỳ này dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016 thông qua.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.683.494.003	573.500.224.159
Chi phí nhân công	40.944.211.065	36.955.052.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.221.619.406	9.081.558.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.284.319.798	103.859.062.305
Chi phí khác bằng tiền	9.294.842.013	9.800.233.309
	627.428.486.285	733.196.131.478

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản trương đương tiền	13.276.837.364	-	-	13.276.837.364
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.616.023.459	-	-	67.616.023.459
	80.892.860.823	-	-	80.892.860.823
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản trương đương tiền	70.869.272.827	-	-	70.869.272.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.885.529.494	-	-	19.885.529.494
	90.754.802.321	-	-	90.754.802.321

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	26.528.676.900	-	-	26.528.676.900
Phải trả người bán, phải trả khác	40.655.817.602	-	-	40.655.817.602
Chi phí phải trả	2.763.204.353	-	-	2.763.204.353
	69.947.698.855	-	-	69.947.698.855
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	85.971.523.554	-	-	85.971.523.554
Phải trả người bán, phải trả khác	17.234.350.035	-	-	17.234.350.035
Chi phí phải trả	448.056.829	-	-	448.056.829
	103.653.930.418	-	-	103.653.930.418

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	84.792.514.010	433.193.024.543

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	144.235.360.664	564.733.631.978

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Và Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định di dời Công ty về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Biên Hòa. Đồng thời, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12/01/2015 về việc chấp nhận chủ trương di dời nhà máy. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXXH ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy, Công ty đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	17.114.500	95.603.092

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	577.019.792.724	413.343.731.250
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	14.731.496.000	18.398.313.500
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	476.194.000	9.230.373.000
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	749.906.680
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	1.495.709.900
Công ty Cổ phần Kim khí Tp Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	721.569.700
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.443.089.000	986.165.100
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	60.000.000	315.245.454
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.572.671.500	20.491.005.800
Công ty TNHH Thép VCS - POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.899.840.000	-
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.545.454	-
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	221.056.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	12.744.000
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	496.976.000	454.981.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	79.825.500	-
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.743.033.533	947.857.169
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	21.113.659.500
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	8.500.000
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Cùng Công ty mẹ	1.802.080.000	2.407.080.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.037.423.000	3.710.797.500



	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	183.438.678	98.808.904
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.586.638.700	7.257.359.450
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	369.919.021	97.065.200
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.088.594.400	1.810.894.800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	153.142.800	186.774.400
Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	3.522.938.050
Lãi bán hàng chậm thanh toán			
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	7.432.514
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	827.409.954
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	150.369.497	2.744.787.093
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	60.805.515.212	12.951.472.934
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	968.000	1.364.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.450.535.224	3.674.767.770
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	2.625.860.710
Ứng trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	500.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	674.535.960
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	470.127.350
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	112.098.022	-
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	36.378.100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.285.755.267
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	533.749.700	206.023.400

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	151.497.830	308.933.020
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	197.472.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.726.665.090	1.273.320.933

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Đặng Công An
 Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2016

